

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 48/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 20/7/2023

V/v tranh chấp: “Chia tài sản  
sau khi ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Văn Ngoan;

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Văn Đạt.

Bà Nguyễn Thanh Nhân.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hoàng Hà Phan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:* Bà Mai Thị Đào Quyên

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13 và 20 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh  
Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số:  
21/2023/TLPT-HNGĐ ngày 11/04/2023 về việc tranh chấp: “*Chia tài sản sau  
khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 239/2022/HNGĐ-ST ngày 13  
tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 560/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 4  
năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Đại diện theo ủy quyền:* Ông Võ Huy T, sinh năm 1955;

Địa chỉ: 1/2C khu phố 1, phường 1, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Minh Trường S, sinh năm 1977

Địa chỉ: số 15, khu phố 4, phường 10, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn D

Địa chỉ: Cụm công nghiệp L, huyện C, tỉnh Long An.

Đại diện theo pháp luật: Ông Su Meng C. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn T. Chức vụ: TL Tổng giám đốc

2. Ông Văn Ngọc P, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Ông Mai Văn S, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Lê Thị Bé N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. Ông Đinh Văn S, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp 1, xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. Ông Võ Thanh T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Bà Nguyễn Thị Băng T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

9. Bà Trần Thị U, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

10. Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp 6, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

11. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp 10, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

12. Ông Nguyễn Trọng Đ, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

13. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp K, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

14. Ông Bùi Văn P, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

15. Bà Cao Thị Tuyết M, sinh năm 1980.

Địa chỉ: 15/8, phường 4, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

16. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

17. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 129 T, phường 1, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

18. Bà Cao Thị Tuyết T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 28 T, phường 1, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

19. Ông Thiệu Vĩnh Đ, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 263 N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

20. Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

21. Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp P, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

22. Bà Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 2001.

Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

23. Bà Phan Thị Ngọc B, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

24. Bà Võ Thị Diễm T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

25. Bà Nguyễn Lê Khánh T, sinh năm 1998;

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

26. Bà Nguyễn Lê Mộng T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Quang M.

(Có mặt bà L, ông T, ông M, ông S, bà T)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

### ***Theo án sơ thẩm:***

*Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L trình bày:*

Bà với ông Nguyễn Quang M là vợ chồng, đã được Tòa án cho ly hôn tại Bản án số 35/2019/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang nhưng chưa phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Thừa đất số 94 tờ bản đồ số 29 diện tích 252,7m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00521, UBND huyện C cấp ngày 24/9/2011 cho hộ ông Nguyễn Quang M đứng tên;

- Thừa đất số 30 tờ bản đồ số 20 diện tích 119,5m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01389 do UBND huyện C cấp ngày 10/4/2013 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên;

- Thừa đất số 31 tờ bản đồ số 20 diện tích 61m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01131 do UBND huyện C cấp ngày 20/10/2012 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên;

- Thừa đất số 35 tờ bản đồ số 4 diện tích 4.167,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01083, UBND huyện C cấp ngày 27/9/2012 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên;

- Thừa đất số 69 tờ bản đồ số 4 diện tích 3.273,9m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01835, UBND huyện C cấp ngày 30/12/2013 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên;

- Thừa đất số 15 tờ bản đồ số 4 diện tích 953,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02875, Sở TN&MT tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06/12/2016 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên;

- Thừa đất số 36 tờ bản đồ số 01 diện tích 219,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Lê Thị Ngọc L đứng tên;

- Tài sản gắn liền trên các thửa đất số 15, 30, 31, 35, 36, 69, 94 như: Nhà ở, nhà kho, mai che, chuồng trại, cây trồng ... đã được liệt kê để Tòa án thẩm định xong.

- 04 căn nhà xây dựng cặp sông hiện đang cho thuê;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblacde biển số 63H8-7736;

- 01 xe ô tô 04 chỗ biển kiểm soát 63A-074.34;

- 01 xe ô tô tải biển số 63L-8554;

- 01 xe ô tô tải biển số 63C-071.59;

- 01 xe ô tô tải biển số 63K- 5013;

- 01 xe ô tô tải biển số 63K-1051;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Lead biển số 55X2-4798;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Future biển số 63V1-5917;

- Về công nợ chưa thu hồi tổng cộng số tiền là 15.338.946.000đ, gồm có:

+ Ông Văn Ngọc P nợ 6.850.000.000đ;

+ Bà Đinh Thị H nợ 1.198.000.000đ;

+ Ông Mai Văn S nợ 633.239.000đ;

- + Bà Lê Thị Bé N nợ 2.613.080.000đ;
- + Ông Đinh Văn S nợ 600.000.000đ;
- + Ông Võ Thanh T nợ 1.400.000.000đ;
- + Bà Nguyễn Thị Băng T nợ 93.880.000đ;
- + Bà Trần Thị U nợ 70.000.000đ;
- + Ông Nguyễn Anh T nợ 70.000.000đ;
- + Ông Nguyễn Tấn T nợ 20.000.000đ;
- + Ông Nguyễn Trọng Đ nợ 234.747.000đ;
- + Bà Nguyễn Thị B nợ 332.000.000đ;
- + Ông Bùi Văn P nợ 1.200.000.000đ;
- + Tiền bán lẻ thức ăn gia súc 24.000.000đ.

Tất cả các tài sản trên đều do ông M quản lý sử dụng từ khi vợ chồng ly hôn đến nay (Ngoại trừ 01 xe mô tô nhãn hiệu Lead biển số 55X2-4798 và 01 xe mô tô nhãn hiệu Future biển số 63V1-5917 bà đang quản lý).

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia cho bà tài sản chung gồm: Thửa đất số 30, thửa đất số 31, thửa đất số 35, số tiền: 6.000.000.000đ, 01 xe ô tô tải biển số 63K- 5013, 01 xe ô tô tải biển số 63K-1051, 01 xe mô tô nhãn hiệu Lead biển số 55X2-4798, 01 xe mô tô nhãn hiệu Future biển số 63V1-5917. Các tài sản còn lại chia cho ông M.

Đối với các khoản tiền gửi Ngân hàng 2.000.000.000đ, vốn lưu động kinh doanh 23.000.000.000đ, số tiền ông Nguyễn Văn M nợ 1.500.000.000đ và tài sản sinh hoạt trong nhà bà không yêu cầu giải quyết.

- *Bị đơn ông Nguyễn Quang M trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hiện ông đang quản lý sử dụng. Tuy nhiên, quá trình tạo lập tài sản chung ông là người bỏ công sức nhiều hơn nên đề nghị Tòa án chia cho ông phần nhiều hơn bà L;

Đối với thửa đất số 94 là tài sản của hộ nên đề nghị chia đều cho các thành viên trong hộ;

Đối với các khoản nợ: Nợ bà Cao Thị Tuyết M số tiền 4.200.000.000đ; Nợ bà Nguyễn Thị L 400.000.000đ; Nợ bà Đặng Thị H 1.000.000.000đ; Nợ bà Cao Thị Tuyết T 1.300.000.000đ; Nợ ông Thiệu Vĩnh Đ 1.300.000.000đ; Nợ ông Nguyễn Tấn Đ 1.800.000.000đ và nợ ông Nguyễn Quang M 1.000.000.000đ đều là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là nợ chung của vợ chồng, đề nghị bà L có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$ .

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH D trình bày:*

Ông Nguyễn Quang M đã dùng tài sản chung (của ông M và bà L) do ông M quản lý thanh toán hết khoản tiền hàng còn nợ Công ty D tính đến hết ngày 31/7/2019 là 2.861.897.523đ; Công ty D đã tắt toán thư bảo lãnh thanh toán, đã giải chấp và giao trả (ông M nhận) tất cả các quyền sử dụng đất mà ông M và bà L đã thế chấp tại Công ty D.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Văn Ngọc P trình bày:*

Từ năm 2005 đến năm 2019, ông có mua bán thức ăn gia súc với ông M và còn nợ ông M số tiền 6.700.000.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H trình bày:*

Từ năm 2006 đến nay, bà có mua bán thức ăn gia súc với ông M và còn nợ ông M số tiền 1.151.873.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn S trình bày:*

Từ năm 2006 đến năm 2019, ông có mua bán thức ăn gia súc với ông M và còn nợ ông M số tiền 632.000.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bé N trình bày:*

Bà có mua bán thức ăn gia súc với ông M, tính đến tháng 8/2019 bà còn nợ ông M số tiền 2.613.080.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn S trình bày:*

Trước đây ông có mua bán thức ăn gia súc với ông M và nợ tiền ông M nhưng nay đã trả hết tiền cho ông M.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh T trình bày:*

Ông có mua bán thức ăn gia súc với ông M và nợ ông M số tiền 600.000.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Băng T trình bày:*

Bà có mua bán thức ăn gia súc với ông M và nợ ông M số tiền 93.880.000đ, đến năm 2022 bà đã tiền cho ông M, hiện chỉ còn nợ 1.700.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh T trình bày:*

Trước đây ông có mua bán thức ăn gia súc với ông M và nợ ông M số tiền 150.000.000đ, đến nay ông đã trả hết.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn T trình bày:*

Trước đây ông có mua bán thức ăn gia súc với ông M nhưng không có nợ tiền của ông M.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trọng Đ trình bày:*

Trước đây ông có mua bán thức ăn gia súc với ông M, tính đến thời điểm tháng 8/2019 ông có nợ ông M số tiền 234.747.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn P trình bày:*

Trước đây ông có mua bán thức ăn gia súc với ông M, có thời điểm ông nợ ông M số tiền 1.200.000.000đ nhưng đến tháng 6/2019 ông đã trả xong tiền cho ông M.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Diễm T trình bày:*

Bà và ông M có quen biết trong việc làm ăn, 02 lô đất tại ấp 7, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang do bà bỏ tiền ra mua và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không liên quan gì đến tài sản của ông M.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Ngày 29/01/2019, bà có cho ông M mượn số tiền 400.000.000đ, bà chưa có yêu cầu đòi nợ trong vụ án này. Nếu sau này ông M không trả bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Thiều Vĩnh Đ trình bày:*

Ngày 25/7/2019, ông có cho ông M mượn số tiền 1.000.000.000đ, ông chưa có yêu cầu đòi nợ trong vụ án này. Nếu sau này ông M không trả ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn Đ trình bày:*

Ngày 12/10/2020, ông có cho ông M mượn số tiền 1.800.000.000đ, khi Tòa án xét xử chia tài chung ông yêu cầu ông M và bà L có nghĩa vụ trả cho ông số tiền trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang M trình bày:*

Ngày 12/10/2020, ông có cho ông M mượn số tiền 1.000.000.000đ, khi Tòa án xét xử chia tài chung ông yêu cầu ông M và bà L có nghĩa vụ trả cho ông số tiền trên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Lê Khánh T trình bày:*

Đối với việc tranh chấp chia tài sản chung giữa bà L và ông M liên quan đến phần đất được Nhà nước cấp cho hộ gia đình chị không yêu cầu chia.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày:*

Chị có thuê căn nhà của ông M (Nhà ở cặp mé sông) từ tháng 12/2020 đến nay, khi thuê chỉ nói miệng chứ không có lập hợp đồng, khi nào lấy lại nhà thì báo trước 01 tháng. Nay bà L và ông M chia tài sản chung liên quan đến căn nhà chị không có ý kiến, nếu giao căn nhà cho ai thì chị có nhu cầu được tiếp tục thuê.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Ngọc B trình bày:*

Chị có thuê căn nhà của ông M (Nhà ở cặp mé sông) từ tháng 11/2021 đến nay, khi thuê có lập hợp đồng, thời hạn thuê 01 năm. Nay bà L và ông M chia tài

sản chung liên quan đến căn nhà chị không có ý kiến, nếu giao căn nhà cho ai thì chị có nhu cầu được tiếp tục thuê.

\* Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 239/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

Chấp nhận nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc L.

**1. Buộc ông Nguyễn Quang M có trách nhiệm chia cho bà Lê Thị Ngọc L các tài sản chung, gồm có:**

- Thừa đất số 30, tờ bản đồ số 20, diện tích 119,5m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01389, UBND huyện C cấp ngày 10/4/2013 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất, gồm:

**Kho thức ăn:** Kết cấu: Cột BTCT, kèo gỗ; mái tôn, 1/2 nền xi măng + 1/2 nền ceramic 400x400; 3 vách tường tô + 1 vách tường tôn, không khu phụ. Diện tích:  $18,3 \times 6,75 = 123,525 \text{ m}^2$ .

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Thừa đất số 31, tờ bản đồ số 20, diện tích 61m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01131, UBND huyện C cấp ngày 20/10/2012 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất, gồm:

**Kho thức ăn:** Kết cấu: Cột BTCT, 1/2 kèo thép + 1/2 kèo gỗ; mái tôn, nền xi măng; 3/4 vách tường tô + 1/4 vách tường không tô, không khu phụ. Diện tích:  $5,25 \times 16 = 84 \text{ m}^2$ .

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Thừa đất số 35, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.167,3m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01083, UBND huyện C cấp ngày 27/9/2012 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất, gồm:

\* **Mái che 1:** Kết cấu: Cột bê tông đúc sẵn, không vách, kèo thép, mái tôn; nền bê tông đúc sẵn. Diện tích:  $8 \times 6,6 = 52,8 \text{ m}^2$ .

\* **Mái che 2:** Kết cấu: Cột thép; 2 vách tôn + 2 không vách; kèo thép; mái tôn; nền bê tông đúc sẵn. Diện tích:  $6 \times 3,6 = 21,6 \text{ m}^2$ .

\* **Nhà vệ sinh:** Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch ceramic 250x250; vách tường tô không S; mái tôn, kèo thép, không khu phụ. Diện tích:  $2,55 \times 2,25 = 5,7375 \text{ m}^2$ .

\* **Mái che 3:** Kết cấu: Cột thép; không vách; kèo thép; mái tôn; nền bê tông đúc sẵn. Diện tích:  $2,5 \times 7,4 = 18,5 \text{ m}^2$ .

\* **Mái che 4:** Kết cấu: mái tôn, nền xi măng. Diện tích:  $2,5 \times 8 = 20 \text{ m}^2$ .

\* **Mái che 5:** Kết cấu: mái tôn, nền gạch ceramic 400x400. Diện tích:  $2,5 \times 6,7 = 16,75 \text{ m}^2$ .

\* **Nhà 1:** Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch ceramic 400x400; vách tường tô không S; mái tôn, kèo thép, không khu phụ, trần prima. Diện tích:  $4,25 \times 8 = 34 \text{ m}^2$ .

\* Ốp gạch ceramic 250x400: Diện tích:  $65,28 \text{ m}^2$ .

\* **Mái che 5:** Kết cấu: Cột thép; không vách; kèo thép; mái tôn; nền bê tông đúc sẵn. Diện tích:  $8 \times 7 = 56 \text{ m}^2$ .

\* **Nhà kho 1:** Kết cấu: Cột BTĐS; 2 vách tường lững có tô + 2 không vách; kèo gỗ; mái tôn; nền gạch ceramic 500x500. Diện tích:  $2,8 \times 7,25 = 20,3 \text{ m}^2$ .

\* **Hàng rào 1:** Kết cấu: Cột BTCT, tường xây gạch. Diện tích:  $3,5 \times 187 = 654,5 \text{ m}^2$ .

\* **Hàng rào 2:** Kết cấu: Cột BTCT, tường xây gạch phía trên khung sắt song sắt. Diện tích:  $4,95 \times 81,85 = 405,1572 \text{ m}^2$ .

\* **Mái che 6:** Kết cấu: Cột thép; không vách; kèo thép; mái tôn; nền xi măng, không mái. Diện tích:  $4,85 \times 2,75 = 13,3375 \text{ m}^2$ .

\* **Chuồng heo 1:** Kết cấu: Cột BTCT, nền xi măng; vách tường; mái tôn, kèo thép. Diện tích:  $41,6 \times 10,2 = 465,92 \text{ m}^2$ .

\* **Chuồng heo 2:** Kết cấu: Cột BTCT, nền xi măng; vách tường; mái firo xi măng, kèo gỗ. Diện tích:  $(15,2 \times 3,5) + (6,3 \times 6,5) = 94,15 \text{ m}^2$ .

\* **Chuồng heo 3:** Kết cấu: Cột BTCT, nền xi măng; vách tường; mái firo xi măng, kèo gỗ. Diện tích:  $(38,2 \times 10,05) = 383,91 \text{ m}^2$ .

\* **Mái che 7:** Kết cấu: mái tôn, nền xi măng. Diện tích:  $2,6 \times 11,2 = 29,12 \text{ m}^2$ .

\* **Chuồng heo 4:** Kết cấu: Cột BTCT, nền xi măng; vách tường; mái tôn, kèo thép. Diện tích:  $5,3 \times 3,6 = 19,08 \text{ m}^2$ .

\* **Vách tôn:** Diện tích:  $298,14 \text{ m}^2$ .

\* **Cổng rào:** Kết cấu: Trụ BTCT + gạch ceramic 400x400, cửa cổng khung sắt song sắt. Diện tích:  $3,6 \times 3,2 = 10,24 \text{ m}^2$ .

\* **Cầu nông thôn:** Kết cấu: Trụ BTCT, mặt BTCT. Diện tích:  $24,4 \times 2,8 = 68,32 \text{ m}^2$ .

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Số tiền: 6.000.000.000đ
- 01 xe ô tô tải biển số 63K- 5013;
- 01 xe ô tô tải biển số 63K-1051;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Lead biển số 55X2-4798;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Future biển số 63V1-5917;

**2. Chia cho ông Nguyễn Quang M các tài sản chung, gồm có:**

- Thừa đất số 94, tờ bản đồ số 29, diện tích  $252,7\text{m}^2$  tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00521, UBND huyện C cấp ngày 24/9/2011 cho hộ ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất, gồm:

\* **Nhà kho:** Kết cấu: Cột BTCT, kèo thép; mái tôn, nền xi măng; vách tường tô sơn, không khu phụ. Diện tích:  $(21,1 \times 8,5) - (2,4 \times 1,2) = 176,47 \text{ m}^2$ .

\* **Mái che 1:** Kết cấu: mái tôn, nền xi măng. Diện tích:  $5,15 \times 5,3 = 27,295 \text{ m}^2$ .

\* **Nhà bảo vệ:** Kết cấu: Cột BTCT, kèo thép; mái tôn, 2/3 nền ceramic  $400 \times 400$  + 1/3 ceramic  $200 \times 200$ ; vách tường tô sơn, có khu phụ. Diện tích:  $2,3 \times 5 = 11,5 \text{ m}^2$ .

\* **Cổng rào:** Kết cấu: Cột BT  $400 \times 400$ , cửa cổng khung sắt lưới B40. Diện tích:  $5,7 \times 3 = 17,1 \text{ m}^2$ .

\* **Hàng rào:** Kết cấu: Cột BTCT, tường xây gạch phía trên khung sắt lưới B40. Diện tích:  $5,1 \times 2 \times 2,5 = 25,5 \text{ m}^2$ .

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Thừa đất số 36, tờ bản đồ số 01, diện tích  $219,2\text{m}^2$  tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Lê Thị Ngọc L đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất, gồm:

\* **Nhà 1:** Kết cấu: Cột BTCT, 5/8 nền gạch ceramic  $300 \times 300$  + 3/8 nền gạch ceramic  $500 \times 500$ ; vách tường tô không S; mái tôn, kèo thép, có khu phụ, 1/2 trần nhựa + 1/2 không trần. Diện tích:  $16 \times 5 \times 2 = 160 \text{ m}^2$ .

\* **Nhà kho:** Kết cấu: Cột BTĐS, nền xi măng; 1 vách tường tô, 2 vách tường lửng + tôn, 1 không vách ; mái tôn, kèo thép, có khu phụ. Diện tích:  $18,2 \times 5,1 = 92,82 \text{ m}^2$ .

\* **Nhà 2:** Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch tàu; 3 vách tường tô sơn, 1 vách nhờ; mái tôn, kèo gỗ, không khu phụ. Diện tích:  $3,1 \times 5 = 15,5 \text{ m}^2$ .

\* **Nhà 3:** Kết cấu: Cột BTCT, 4/5 nền gạch ceramic 300x300 + 1/5 nền gạch ceramic 400x400; 3 vách tường tô sơn, 1 vách nhò; mái tôn, kèo gỗ, không khu phụ, trần nhựa. Diện tích:  $8,1 \times 5 = 40,5 \text{ m}^2$ .

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4, diện tích  $3.273,9\text{m}^2$  tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01835, UBND huyện C cấp ngày 30/12/2013 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất (Do quá trình giải quyết vụ án các đương sự không tranh chấp tài sản trên đất và không yêu cầu định giá nên không liệt kê cụ thể).

- Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 4, diện tích  $953,8\text{m}^2$  tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02875, Sở TN&MT tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06/12/2016 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất (Do quá trình giải quyết vụ án các đương sự tự thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất, không tranh chấp tài sản trên đất và không yêu cầu định giá nên không liệt kê cụ thể).

- 04 căn ở xây dựng trên hàng lang bảo vệ kênh công cộng địa chỉ ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, gồm:

+ **Nhà 1:** Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch ceramic 400x400; vách tường tô sơn một mặt, một mặt không S; mái tôn, kèo gỗ, có khu phụ, trần prima, sàn BTCT, trụ chống BTCT. Diện tích:  $4,9 \times 7,7 = 37,73 \text{ m}^2$ .

+ **Nhà 2:** Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch ceramic 400x400; vách tường tô sơn một mặt, một mặt không S; mái tôn, kèo gỗ, không khu phụ, sàn BTCT, trụ chống BTCT. Diện tích:  $3,7 \times 7,3 + 2,6 \times 7,7 = 44,43 \text{ m}^2$ .

+ **Nhà 3:** Kết cấu: Cột BTCT, nền xi măng; vách tường tô sơn một mặt, một mặt không tô; mái tôn, kèo gỗ, không khu phụ, sàn BTCT, trụ chống BTCT. Diện tích:  $4,8 \times 6,3 = 30,24 \text{ m}^2$ .

+ **Nhà 4:** Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch ceramic 400x400; vách tường tô sơn một mặt, một mặt không tô; mái tôn, kèo thép, có khu phụ, trần prima, sàn BTCT, trụ chống BTCT. Diện tích:  $5,35 \times 8 = 42,8 \text{ m}^2$ .

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblacde biển số 63H8-7736;

- 01 xe ô tô 04 chỗ biển kiểm soát 63A-074.34;

- 01 xe ô tô tải biển số 63L-8554;

- 01 xe ô tô tải biển số 63C-071.59;

Ông Nguyễn Quang M và bà Lê Thị Ngọc L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe đối với các tài được chia theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

\* Ngày 27/12/2022 bị đơn ông Nguyễn Quang M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 239/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng:

1/ Về tài sản chung: Chia cho bà L thừa 35, 31 và 04 căn nhà cặp mé sông.

Chia cho ông M thừa đất 36, 69, 94, 15. Bà L phải hoàn giá trị chênh lệch là 211.920.000 đồng cho ông M.

Nếu chia cho bà L thừa số 35 thì đề nghị Tòa án mở lối đi chiều ngang khoảng 3,5m để ông M có đường vận chuyển hàng hóa (Vì thửa 69 và 15 không có lối đi).

Đối với công nợ chung thì đề nghị chia đôi, ông và bà L sẽ cùng hợp tác để thu hồi công nợ.

Đối với nợ chung: Ông yêu cầu chia bằng tiền mặt hoặc cán trừ vào tài sản chung để ông có điều kiện trả nợ cho ông Nguyễn Tấn Đ 1,8 tỷ và ông Nguyễn Quang M 01 tỷ.

Các khoản nợ chung còn lại: Nợ bà Cao Thị Tuyết M, Nguyễn Thị L, Đặng Thị Hát, Cao Thị Tuyết T, Thiệu Vĩnh Đ là 7,9 tỉ thì yêu cầu chia đôi vì nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, ông vay mượn để đầu tư kinh doanh và tạo dựng nên tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/5/2023, ông Nguyễn Quang M có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành thẩm định chia cho ông M một phần thửa số 35 để làm lối đi vào thửa 69 và lối đi chung là cây cầu bắc qua kênh vào thửa đất số 35. Nghề nghiệp chính của ông M là kinh doanh thức ăn gia súc nên ông yêu cầu chia cho ông một nhà kho để ông chứa thức ăn. Đối với công nợ chưa thu hồi, ông yêu cầu chia đôi và chia đôi phần nợ chung mà ông đã vay mượn bên ngoài kể cả tiền vay của Ngân hàng V Tiền Giang – Phòng giao dịch C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự

đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, nghe các bên đương sự trình bày trước tòa. Qua tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà L yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn nên cấp sơ thẩm xác định đây là tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn được qui định tại Điều 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[2]. Về thẩm quyền: Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn: Lê Thị Ngọc L khởi kiện bị đơn Nguyễn Quang M là đúng trình tự, thủ tục theo Điều 28,35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3]. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quang M là trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết.

[4] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm Công ty trách nhiệm hữu hạn D ), ông Văn Ngọc P, bà Đinh Thị H, ông Mai Văn S, bà Lê Thị Bé N, ông Đinh Văn S, ông Võ Thanh T, bà Nguyễn Thị Băng Tuyền, bà Trần Thị U, ông Nguyễn Anh T, ông Nguyễn Tấn T, ông Nguyễn Trọng Đ, ông Bùi Văn P, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Tấn Đ, ông Nguyễn Quang M, bà Nguyễn Thị Huyền T, bà Phan Thị Ngọc B, bà Võ Thị Diễm T, bà Nguyễn Lê Khánh T đều có đơn xin vắng mặt; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang M:

Về tài sản chung: Ông M yêu cầu được nhận thừa đất số 30, 36, 94, 15, 69; đề nghị giao cho bà L thừa 35, 31 và 04 căn nhà cặp mé sông không có chủ quyền, ông đồng ý hoàn giá trị chênh lệch cho bà L là 417.984.000 đồng. Tại đơn kháng cáo bổ sung và rút một phần kháng cáo ngày 29/5/2023 ông M xin rút lại phần hoàn giá trị chênh lệch 417.984.000 đồng do tính toán sai, bà L phải hoàn giá trị chênh lệch cho ông là 57.261.000 đồng.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đại diện ông M và bà L tại phiên tòa phúc thẩm đều thừa nhận các thửa đất 15, 30, 31, 35, 36, 69, 94 mà hai bên tranh chấp đều là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân

và gia đình, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng cần phải chia đôi là có căn cứ. Tuy nhiên, cần phải xem xét đến công sức đóng góp của bà L và ông M trong quá trình tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Nhận thấy khi ông M và bà L ly hôn thì ông M là người tiếp tục thực hiện việc kinh doanh cửa hàng mua bán thức ăn gia súc Q nên khi phân chia tài sản chung cần xem xét để đảm bảo công việc làm ăn, sinh sống của hai bên, tránh gây xáo trộn không cần thiết. Do đó việc ông M yêu cầu được nhận thừa 30 vì trên thửa đất này đã xây dựng nhà kho chứa thức ăn gia súc phục vụ cho công việc kinh doanh của ông là có căn cứ, đồng thời để đảm bảo quyền lợi của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho bà L thửa đất số 15 và 04 căn nhà ở xây dựng trên hành lang bảo vệ kênh công cộng để bà quản lý, sử dụng.

Cấp sơ thẩm chia cho bà L thửa đất 35, chia cho ông M thửa đất 69 nhưng không xem xét mở lối đi cho ông M là chưa đảm bảo quyền lợi của bị đơn. Mặc dù sơ đồ địa chính thể hiện thửa 69 tiếp giáp đường đất nhưng thực tế không có lối đi này. Căn cứ theo biên bản thẩm định ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thì thửa đất số 69 do ông M quản lý bị vây bọc bởi các bất động sản khác, không có lối đi nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao thêm cho ông M diện tích 110,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 35 để làm lối đi qua thửa 69.

Như vậy các thửa đất là tài sản chung của ông M và bà L trong thời kỳ hôn nhân được phân chia như sau:

**Chia cho bà L các tài sản sau:**

+ **Thửa đất số 35**, tờ bản đồ số 4, diện tích 4056,2m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất thổ cư) 3.756,2m<sup>2</sup> đất CLN nên giá trị phần đất bà L được chia là: 300m<sup>2</sup> x 373.000 đồng/m<sup>2</sup> (đất thổ cư) + 3.756,2m<sup>2</sup> x 206.000 đồng/m<sup>2</sup> (đất CLN) = 885.677.200 đồng.

Tổng giá trị thửa đất và tài sản trên thửa đất số 35 bà L được chia là: 885.677.200 đồng (giá trị đất) + 1.206.201.464 đồng (giá trị tài sản trên đất) = 2.091.878.664 đồng.

+ **Thửa đất số 31** tờ bản đồ số 20:

Tổng giá trị thửa đất và tài sản trên thửa đất số 31 là: 194.956.000 + 163.825.200 = 358.781.200 đồng.

+ **Thửa đất số 15** thỏa thuận giá là 130.000.000 đồng.

+ **04 căn nhà cho thuê**: 360.817.000 đồng.

Tổng giá trị các thửa đất và tài sản trên đất bà L được chia là: 2.091.878.664 đồng (Thửa đất số 35) + 358.781.200 đồng (Thửa đất số 31) + 130.000.000 đồng (Thửa đất số 15) + 360.817.000 đồng (04 căn nhà cho thuê) = 2.941.476.864 đồng.

**Tổng giá trị tài sản bà L được chia là:** 2.941.476.864 đồng (giá trị các thửa đất và tài sản trên đất) + 630.000.000 đồng (giá trị 04 chiếc xe) + 6.637.080.000 đồng (tiền công nợ) = 10.208.556.864 đồng (mười tỉ hai trăm lẻ tám triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm sáu mươi bốn đồng).

**Chia cho ông M các tài sản sau:**

- **Thửa đất số 36**, tờ bản đồ 1, diện tích 219,2m<sup>2</sup>

Tổng giá trị thửa đất và tài sản trên thửa đất số 36 là: 229.953.600 + 886.565.613 = 1.116.519.213 đồng.

- **Thửa đất số 30**, tờ bản đồ 20 diện tích 119,5m<sup>2</sup>

Tổng giá trị thửa đất và tài sản trên thửa đất số 30 là: 381.922.000 + 211.521.122 = 593.443.122 đồng.

- **Thửa đất số 69**, tờ bản đồ 4 diện tích 3.273,4m<sup>2</sup>, giá trị 549.931.200 đồng.

- **thửa đất số 94** , tờ bản đồ số 29 diện tích 252,7m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang:

Đất ở: 150 m<sup>2</sup> x 3.196.000 đồng/m<sup>2</sup> = 479.400.000 đồng.

Đất trồng cây lâu năm: 102,7m<sup>2</sup> x 1.800.000 = 184.864.000 đồng

Tài sản trên thửa đất số 94 là: 461.037.525 đồng.

Tổng tài sản trên thửa số 94 là: 479.400.000 + 184.860.000 + 461.037.525 = 1.125.297.525 đồng.

- **Thửa đất số 35**, tờ bản đồ số 04 diện tích 110,4m<sup>2</sup> có tổng giá trị là:

22.742.400 đồng( giá trị đất) + 118.832.670 đồng (giá trị tài sản trên đất) + 139.430.872 đồng (giá trị ½ cây cầu) = 281.005.942 đồng.

Tổng giá trị các thửa đất và tài sản trên đất ông M được chia (bao gồm các thửa số 36, 30, 69, 94, 35) là 3.666.197.002 đồng.

**Tổng giá trị tài sản mà ông M được chia:** 3.666.197.002 đồng (đất và tài sản trên đất) + 690.000.000 đồng (giá trị các chiếc xe)+5.840.866.000 đồng (tiền công nợ)= 10.197.063.002 đồng (mười tỉ một trăm chín mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi ba ngàn, không trăm lẻ hai đồng).

**Đối với tài sản là công nợ chưa thu hồi:** Tổng cộng là 15.338.946.000 đồng, bà L và ông M thỏa thuận như sau:

- Bà L có trách nhiệm thu hồi và sở hữu số tiền 6.637.080.000 đồng (sáu tỷ sáu trăm ba mươi bảy ngàn không trăm tám mươi ngàn đồng) gồm:

+ 1/2 số tiền ông Văn Ngọc P, ngụ ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang nợ là 6.850.000.000 đồng/2= 3.425.000.000 đồng;

+ 1/2 số tiền bà Đinh Thị H, ngụ ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang nợ là 1.198.000.000 đồng/2= 599.000.000 đồng;

+ Số tiền bà Lê Thị Bé N, ngụ ấp T, xã A, Huyện C, tỉnh Tiền Giang số nợ 2.613.080.000 đồng.

- Ông M có trách nhiệm thu hồi số tiền là 8.701.866.000 đồng ( Trừ ra 2.861.000.000 đồng trả nợ cho công ty ANT) còn lại anh được sở hữu 5.840.866.000 đồng.

+ 1/2 số tiền của ông Văn Ngọc P nợ là 3.425.000.000 đồng

+ 1/2 số tiền bà Đinh Thị H nợ là 1.198.000.000 đồng/2= 599.000.000 đồng;

+ Tiền của ông Mai Văn S nợ là 633.239.000 đồng.

+ Tiền của ông Đinh Văn S nợ là 600.000.000 đồng

+ Tiền của ông Võ Thanh T nợ là 1.400.000.000 đồng

+ Tiền của bà Nguyễn Thị Băng tiền nợ 93.880.000 đồng

+ Tiền của bà Trần Thị U nợ 70.000.000 đồng.

+ Tiền của ông Nguyễn Ánh Tuấn nợ 70.000.000 đồng

+ Tiền của ông Nguyễn Tấn T nợ 20.000.000 đồng

+ Tiền của ông Nguyễn Trọng Đ nợ 234.747.000 đồng

+ Tiền của bà Nguyễn Thị B nợ 332.000.000 đồng

+ Tiền của ông Bùi Văn P nợ 1.200.000.000 đồng

+ Tiền bán thức ăn gia súc lẻ: 24.000.000 đồng.

Xét thấy, việc thỏa thuận của hai bên là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tuy nhiên, căn cứ theo biên bản thỏa thuận của ông M và bà L đã ký với Công ty TNHH D thì ông bà sẽ sử dụng tài sản chung để trả số nợ 2.861.000.000 đồng. Ngày 25/10/2019 Công ty TNHH D đã cung cấp văn bản xác nhận cá nhân ông M đã thanh toán toàn bộ số nợ này, do đó cần trừ số tiền 2.861.000.000 vào công nợ mà ông được nhận khi tính án phí để đảm bảo quyền lợi của bị đơn.

Xét thấy việc chia tài sản giữa bà L và ông M gần tương đương nhau, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết tính lại phần chênh lệch vì không đáng kể.

#### **Về nợ chung:**

+ Đối với khoản nợ của Công ty TNHH D số tiền 2.861.000.000đ:

Ngày 11/10/2019 ông Nguyễn Quang M, bà Lê Thị Ngọc L và Công ty TNHH D đã lập biên bản thỏa thuận ông M sử dụng tài sản chung chưa chia để

thanh toán nợ vào ngày 11/10/2019. Việc ông M nại rằng ông mượn tiền của ông Nguyễn Tấn Đ 1.800.000.000 đồng và của ông Nguyễn Quang M 1.000.000.000 đồng để trả nợ cho Công ty TNHH D nhưng tại bản tự khai của ông Nguyễn Tấn Đ ngày 12/10/2020 thì ông có cho ông M mượn số tiền 1.800.000.000 đồng (Bút lục 268) và bản tự khai của ông Nguyễn Quang M ngày 12/10/2020 ông có cho ông M mượn số tiền 1.000.000.000 đồng (Bút lục 270) để trả nợ cho Công ty TNHH D. Hội đồng xét xử xét thấy thời gian trả nợ cho Công ty TNHH D là ngày 11/10/2019 còn việc ông M vay tiền của ông Đạt và ông Minh là ngày 12/10/2020 về thời gian là không phù hợp, hơn nữa khi bà L và ông M thỏa thuận phân chia công nợ thì ông M cũng được chia phần nhiều hơn nhằm cân trừ số nợ chung của vợ chồng mà ông đã tự trả cho Công ty TNHH D nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc ông M yêu cầu khấu trừ vào tài sản của bà L được chia hay buộc bà L trả tiền mặt cho ông mà cần giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm.

Đối với các khoản nợ chung mà ông M trình bày gồm: Nợ bà Cao Thị Tuyết M, nợ bà Nguyễn Thị L, nợ bà Đặng Thị H, bà Cao Thị Tuyết T, nợ ông Thiệu Vĩnh Đ, nợ ông Nguyễn Tấn Đ, nợ ông Nguyễn Quang M tổng cộng là 7,9 tỷ thì bà L không thừa nhận các khoản nợ chung này. Tại phiên tòa phúc thẩm ông M cũng không đưa ra được chứng cứ gì mới chứng minh bà L cùng vay nợ hay các khoản nợ này là phục vụ cho nhu cầu thiết yếu chung của vợ chồng, đồng thời các khoản nợ này phát sinh sau thời gian bà L và ông M sống ly thân nhau nên không có căn cứ buộc bà L cùng có trách nhiệm trả nợ. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia các khoản nợ chung này là có căn cứ.

Tại đơn kháng cáo bổ sung ngày 29/5/2023 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông M trình bày ông và bà L cùng vay của Ngân hàng N Việt Nam (Phòng giao dịch C) số tiền 500.000.000 đồng, do cấp sơ thẩm chưa xem xét đối với phần nợ chung này nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết, ông M có thể khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang M, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cấp phúc thẩm: Ông M tự nguyện chịu.
- Chi phí tố tụng cấp sơ thẩm: Bà L và ông M mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí tố tụng số tiền:  $11.571.633đ : 2 = 5.785.800đ$  (Làm tròn). Bà L đã nộp tạm ứng số tiền 11.571.633đ nên ông M phải có trách nhiệm trả lại cho bà L 5.785.800đ (Làm tròn).

[7] Về án phí:

Bà L phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là: 10.208.476.664 đồng.

Ông M phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là 10.196.197.002 đồng.

Ông M không phải chịu án phí phúc thẩm.

[8] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang M.

Sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 239/2022/HNGĐ-ST ngày 13/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

#### **Xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc L.

1. Buộc ông Nguyễn Quang M có trách nhiệm chia cho bà Lê Thị Ngọc L sở hữu các tài sản trên các thửa đất, 04 căn nhà xây dựng trên hành lang bảo vệ kênh công cộng địa chỉ ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và quản lý sử dụng các thửa đất gồm:

- **Thửa đất số 15**, tờ bản đồ số 4, diện tích 953,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02875, Sở TN&MT tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06/12/2016 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất (Do quá trình giải quyết vụ án các đương sự tự thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất, không tranh chấp tài sản trên đất và không yêu cầu định giá nên không liệt kê cụ thể).

- **04 căn ở** xây dựng trên hàng lang bảo vệ kênh công cộng địa chỉ ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, gồm:

+ Nhà 1: Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch ceramic 400x400; vách tường tô sơn một mặt, một mặt không S; mái tôn, kèo gỗ, có khu phụ, trần prima, sàn BTCT, trụ chống BTCT. Diện tích: 4,9 x 7,7 = 37,73 m<sup>2</sup>.

+ Nhà 2: Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch ceramic 400x400; vách tường tô sơn một mặt, một mặt không S; mái tôn, kèo gỗ, không khu phụ, sàn BTCT, trụ chống BTCT. Diện tích: 3,7 x 7,3 + 2,6 x 7,7 = 44,43 m<sup>2</sup>.

+ Nhà 3: Kết cấu: Cột BTCT, nền xi măng; vách tường tô sơn một mặt, một mặt không tô; mái tôn, kèo gỗ, không khu phụ,, sàn BTCT, trụ chống BTCT. Diện tích:  $4,8 \times 6,3 = 30,24 \text{ m}^2$ .

+ Nhà 4: Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch ceramic 400x400; vách tường tô sơn một mặt, một mặt không tô; mái tôn, kèo thép, có khu phụ, trần prima, sàn BTCT, trụ chống BTCT. Diện tích:  $5,35 \times 8 = 42,8 \text{ m}^2$ .

- **Thửa đất số 31**, tờ bản đồ số 20, diện tích  $61\text{m}^2$  tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01131, UBND huyện C cấp ngày 20/10/2012 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất, gồm:

Kho thức ăn: Kết cấu: Cột BTCT,  $\frac{1}{2}$  kèo thép +  $\frac{1}{2}$  kèo gỗ; mái tôn, nền xi măng;  $\frac{3}{4}$  vách tường tô +  $\frac{1}{4}$  vách tường không tô, không khu phụ. Diện tích:  $5,25 \times 16 = 84 \text{ m}^2$ .

- **Thửa đất số 35**, tờ bản đồ số 4, chia cho bà L diện tích  $4.056,9 \text{ m}^2$  tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01083, UBND huyện C cấp ngày 27/9/2012 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất :

\* Mái che 1: Kết cấu: Cột bê tông đúc sẵn, không vách, kèo thép, mái tôn; nền bê tông đúc sẵn. Diện tích:  $8 \times 6,6 = 52,8 \text{ m}^2$ .

\* Mái che 2: Kết cấu: Cột thép; 2 vách tôn + 2 không vách; kèo thép; mái tôn; nền bê tông đúc sẵn. Diện tích:  $6 \times 3,6 = 21,6 \text{ m}^2$ .

\* Nhà vệ sinh: Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch ceramic 250x250; vách tường tô không S; mái tôn, kèo thép, không khu phụ. Diện tích:  $2,55 \times 2,25 = 5,7375 \text{ m}^2$ .

\* Mái che 3: Kết cấu: Cột thép; không vách; kèo thép; mái tôn; nền bê tông đúc sẵn. Diện tích:  $2,5 \times 7,4 = 18,5 \text{ m}^2$ .

\* Mái che 4: Kết cấu: mái tôn, nền xi măng. Diện tích:  $2,5 \times 8 = 20 \text{ m}^2$ .

\* Mái che 5: Kết cấu: mái tôn, nền gạch ceramic 400x400. Diện tích:  $2,5 \times 6,7 = 16,75 \text{ m}^2$ .

\* Nhà 1: Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch ceramic 400x400; vách tường tô không S; mái tôn, kèo thép, không khu phụ, trần prima. Diện tích:  $4,25 \times 8 = 34 \text{ m}^2$ .

\* Ốp gạch ceramic 250x400: Diện tích:  $65,28 \text{ m}^2$ .

\* Nhà kho 1: Kết cấu: Cột BTĐS; 2 vách tường lững có tô + 2 không vách; kèo gỗ; mái tôn; nền gạch ceramic 500x500. Diện tích:  $2,8 \times 7,25 = 20,3 \text{ m}^2$ .

\* Hàng rào 1: Kết cấu: Cột BTCT, tường xây gạch. Diện tích:  $3,5 \times 187 = 654,5 \text{ m}^2$ .

\* Hàng rào 2: Kết cấu: Cột BTCT, tường xây gạch phía trên khung sắt song sắt. Diện tích:  $4,95 \times 50,85 = 251,7075 \text{ m}^2$

\* Mái che 6: Kết cấu: Cột thép; không vách; kèo thép; mái tôn; nền xi măng, không mái. Diện tích:  $4,85 \times 2,75 = 13,3375 \text{ m}^2$ .

\* Chuồng heo 1: Kết cấu: Cột BTCT, nền xi măng; vách tường; mái tôn, kèo thép. Diện tích:  $41,6 \times 10,2 = 465,92 \text{ m}^2$ .

\* Chuồng heo 2: Kết cấu: Cột BTCT, nền xi măng; vách tường; mái firo xi măng, kèo gỗ. Diện tích:  $(15,2 \times 3,5) + (6,3 \times 6,5) = 94,15 \text{ m}^2$ .

\* Chuồng heo 3: Kết cấu: Cột BTCT, nền xi măng; vách tường; mái firo xi măng, kèo gỗ. Diện tích:  $(38,2 \times 10,05) = 383,91 \text{ m}^2$ .

\* Mái che 7: Kết cấu: mái tôn, nền xi măng. Diện tích:  $2,6 \times 11,2 = 29,12 \text{ m}^2$ .

\* Chuồng heo 4: Kết cấu: Cột BTCT, nền xi măng; vách tường; mái tôn, kèo thép. Diện tích:  $5,3 \times 3,6 = 19,08 \text{ m}^2$ .

\* Vách tôn: Diện tích:  $298,14 \text{ m}^2$ .

\* Cổng rào: Kết cấu: Trụ BTCT + gạch ceramic 400x400, cửa cổng khung sắt song sắt. Diện tích:  $3,6 \times 3,2 = 10,24 \text{ m}^2$ .

\* Cầu nông thôn: Kết cấu: Trụ BTCT, mặt BTCT. Diện tích:  $24,4 \times 2,8 = 68,32 \text{ m}^2$  (bà L và ông M sử dụng chung).

- 01 xe ô tô tải biển số 63K- 5013;

- 01 xe ô tô tải biển số 63K-1051;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Lead biển số 55X2-4798;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Future biển số 63V1-5917;

## **2. Chia cho ông Nguyễn Quang M được sở hữu các tài sản trên đất và quản lý sử dụng các thửa đất gồm:**

- **Thửa đất số 30**, tờ bản đồ số 20, diện tích  $119,5 \text{ m}^2$  tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01389, UBND huyện C cấp ngày 10/4/2013 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất, gồm:

Kho thức ăn: Kết cấu: Cột BTCT, kèo gỗ; mái tôn,  $1/2$  nền xi măng +  $1/2$  nền ceramic 400x400; 3 vách tường tôn + 1 vách tường tôn, không khu phụ. Diện tích:  $18,3 \times 6,75 = 123,525 \text{ m}^2$ .

- **Thửa đất số 94**, tờ bản đồ số 29, diện tích  $252,7 \text{ m}^2$  tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00521,

UBND huyện C cấp ngày 24/9/2011 cho hộ ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất, gồm:

\* Nhà kho: Kết cấu: Cột BTCT, kèo thép; mái tôn, nền xi măng; vách tường tô sơn, không khu phụ. Diện tích:  $(21,1 \times 8,5) - (2,4 \times 1,2) = 176,47 \text{ m}^2$ .

\* Mái che 1: Kết cấu: mái tôn, nền xi măng. Diện tích:  $5,15 \times 5,3 = 27,295 \text{ m}^2$ .

\* Nhà bảo vệ: Kết cấu: Cột BTCT, kèo thép; mái tôn, 2/3 nền ceramic 400x400 + 1/3 ceramic 200x200; vách tường tô sơn, có khu phụ. Diện tích:  $2,3 \times 5 = 11,5 \text{ m}^2$ .

\* Cổng rào: Kết cấu: Cột BT 400x400, cửa cổng khung sắt lưới B40. Diện tích:  $5,7 \times 3 = 17,1 \text{ m}^2$ .

\* Hàng rào: Kết cấu: Cột BTCT, tường xây gạch phía trên khung sắt lưới B40. Diện tích:  $5,1 \times 2 \times 2,5 = 25,5 \text{ m}^2$ .

- **Thửa đất số 36**, tờ bản đồ số 01, diện tích  $219,2 \text{ m}^2$  tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Lê Thị Ngọc L đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất, gồm:

\* Nhà 1: Kết cấu: Cột BTCT, 5/8 nền gạch ceramic 300x300 + 3/8 nền gạch ceramic 500x500; vách tường tô không S; mái tôn, kèo thép, có khu phụ, 1/2 trần nhựa + 1/2 không trần. Diện tích:  $16 \times 5 \times 2 = 160 \text{ m}^2$ .

\* Nhà kho: Kết cấu: Cột BTĐS, nền xi măng; 1 vách tường tô, 2 vách tường lửng + tôn, 1 không vách; mái tôn, kèo thép, có khu phụ. Diện tích:  $18,2 \times 5,1 = 92,82 \text{ m}^2$ .

\* Nhà 2: Kết cấu: Cột BTCT, nền gạch tàu; 3 vách tường tô sơn, 1 vách nhò; mái tôn, kèo gỗ, không khu phụ. Diện tích:  $3,1 \times 5 = 15,5 \text{ m}^2$ .

\* Nhà 3: Kết cấu: Cột BTCT, 4/5 nền gạch ceramic 300x300 + 1/5 nền gạch ceramic 400x400; 3 vách tường tô sơn, 1 vách nhò; mái tôn, kèo gỗ, không khu phụ, trần nhựa. Diện tích:  $8,1 \times 5 = 40,5 \text{ m}^2$ .

- **Thửa đất số 69**, tờ bản đồ số 4, diện tích  $3.273,9 \text{ m}^2$  tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01835, UBND huyện C cấp ngày 30/12/2013 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất (Do quá trình giải quyết vụ án các đương sự không tranh chấp tài sản trên đất và không yêu cầu định giá nên không liệt kê cụ thể) .

- **Thửa đất số 35**, tờ bản đồ số 4, chia cho ông M diện tích  $110,4 \text{ m}^2$  tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01083, UBND huyện C cấp ngày 27/9/2012 cho ông Nguyễn Quang M đứng tên cùng các tài sản hiện có gắn liền trên đất, gồm:

Mái che 5: Kết cấu: Cột thép; không vách; kèo thép; mái tôn; nền bê tông đúc sẵn. Diện tích:  $8 \times 7 = 56 \text{ m}^2$ .

Hàng rào 2: Kết cấu: Cột BTCT, tường xây gạch phía trên khung sắt song sắt. Diện tích:  $4,95 \times 31 = 153,45 \text{ m}^2$ .

\* Cầu nông thôn: Kết cấu: Trụ BTCT, mặt BTCT. Diện tích:  $24,4 \times 2,8 = 68,32 \text{ m}^2$  (bà L và ông M sử dụng chung).

(Các thửa đất có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblake biển số 63H8-7736;
- 01 xe ô tô 04 chỗ biển kiểm soát 63A-074.34;
- 01 xe ô tô tải biển số 63L-8554;
- 01 xe ô tô tải biển số 63C-071.59;

Ông Nguyễn Quang M và bà Lê Thị Ngọc L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe đối với các tài được chia theo quy định của pháp luật.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với công nợ chung, cụ thể như sau:

Chia bà L có trách nhiệm thu hồi và sở hữu số tiền 6.637.080.000 đồng (sáu tỷ sáu trăm ba mươi bảy ngàn không trăm tám mươi ngàn đồng) gồm:

- + 1/2 số tiền ông Văn Ngọc P ngụ ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang nợ là  $6.850.000.000 \text{ đồng} / 2 = 3.425.000.000 \text{ đồng}$ ;
- + 1/2 số tiền bà Đinh Thị H ngụ ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang nợ là  $1.198.000.000 \text{ đồng} / 2 = 599.000.000 \text{ đồng}$ ;
- + Số tiền bà Lê Thị Bé N ngụ ấp T, xã A, Huyện C, tỉnh Tiền Giang số nợ 2.613.080.000 đồng.

Chia ông M có trách nhiệm thu hồi và sở hữu số tiền là 8.701.866.000 đồng gồm:

- + 1/2 số tiền của ông Văn Ngọc P nợ là 3.425.000.000 đồng
- + 1/2 số tiền bà Đinh Thị H nợ là  $1.198.000.000 \text{ đồng} / 2 = 599.000.000 \text{ đồng}$ ;
- + Tiền của ông Mai Văn S nợ là 633.239.000 đồng;
- + Tiền của ông Đinh Văn S nợ là 600.000.000 đồng;
- + Tiền của ông Võ Thanh T nợ là 1.400.000.000 đồng;
- + Tiền của bà Nguyễn Thị Băng tiền nợ 93.880.000 đồng;
- + Tiền của bà Trần Thị U nợ 70.000.000 đồng;

- + Tiền của ông Nguyễn Ánh Tuấn nợ 70.000.000 đồng;
- + Tiền của ông Nguyễn Tấn T nợ 20.000.000 đồng;
- + Tiền của ông Nguyễn Trọng Đ nợ 234.747.000 đồng;
- + Tiền của bà Nguyễn Thị B nợ 332.000.000 đồng;
- + Tiền của ông Bùi Văn P nợ 1.200.000.000 đồng;
- + Tiền bán thức ăn gia súc lẻ: 24.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu yêu cầu của ông M về việc buộc bà L phải liên đới cùng ông M trả nợ cho bà Cao Thị Tuyết M số tiền 4.200.000.000đ; bà Nguyễn Thị L 400.000.000đ; bà Đặng Thị H 1.000.000.000đ; bà Cao Thị Tuyết T 1.300.000.000đ; ông Thiều Vĩnh Đ 1.300.000.000đ; ông Nguyễn Tấn Đ 1.800.000.000đ và ông Nguyễn Quang M 1.000.000.000đ.

4. Không chấp nhận việc ông M yêu cầu khấu trừ nợ của Công ty TNHH D là  $\frac{1}{2}$  của số tiền 2.861.000.000đ vào tài sản của bà L được chia hay buộc bà L trả tiền mặt cho ông M.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Quang M có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị Ngọc L số tiền chi phí tố tụng là 5.785.800đ.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

#### 7. Về án phí:

7.1. Bà Lê Thị Ngọc L phải chịu 118.208.556 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà đã nộp 69.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 17058 ngày 29/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên phải nộp tiếp 49.208.476 đồng.

7.2. Ông Nguyễn Quang M phải chịu 118.196.063 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông M đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0017067 ngày 27/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên phải nộp tiếp số tiền 117.896.197 đồng.

Án tuyên lúc 14 giờ ngày 20/7/2023, có mặt bà L và đại diện ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Văn Ngoan**